

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. B	3. A	4. A	5. B
6. D	7. B	8. A	9. D	10. C
11. C	12. B	13. D	14. C	15. B
16. C	17. technological	18. comfortable	19. Deforestation	20. ecological
21. False	22. False	23. True	24. True	25. D
26. D	27. A	28. B	29. B	30. C
36. True	37. False	38. False	39. True	40. True

31. How do current crazes differ from past crazes?

32. Do you spend much time on social media?

33. In Quảng Bình, there is an enormous cave called Sơn Đoòng Cave.

34. I prefer playing football to watching it on TV.

35. In order to have smoother hair, you should use coconut oil.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. app /æp/B. fad /fæd/C. craze /kreɪz/D. gadget /'gædʒɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Đáp án: C

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “oo”**Giải thích:**A. cool /ku:l/B. good /gʊd/C. loose /lu:s/D. boot /bu:t/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Đáp án: B

### 3. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. extreme /ɪk'stri:m/
- B. forest /'fɒr.ɪst/
- C. journey /'dʒɜ:.ni/
- D. crystal /'krɪs.təl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. premium /'pri:.mi.əm/
- B. condition /kən'dɪʃ.ən/
- C. develop /dɪ'vel.əp/
- D. banana /bə'nɑ:.nə/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: A

### 5. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. users (n): người dùng
- B. followers (n): người theo dõi
- C. believers (n): tín đồ
- D. gamers (n): game thủ, người chơi trò chơi

Jennie (Blackpink) is a celebrity with millions of **followers** on Instagram.

(Jennie (Blackpink) là người nổi tiếng có hàng triệu người theo dõi trên Instagram.)

Đáp án: B

### 6. D

**Kiến thức:** Động từ được theo sau bởi V-ing

**Giải thích:**

Cấu trúc “S + spend time + V-ing”: dành thời gian để làm gì.

- A. play (V-inf)
- B. played (V-ed)
- C. to play (to V)

D. playing (V-ing)

Do you spend any time **playing** Angry Birds online?

(Bạn có dành thời gian chơi Angry Birds trực tuyến không?)

Đáp án: D

### 7. B

**Kiến thức:** Cụm danh từ

**Giải thích:**

Cụm danh từ ghép có dạng: “ a/an + số lượng - danh từ phụ + danh từ chính”. Danh từ phụ để ở dạng số ít: “four-day trip”.

I had a **four-day** trip to Sa Pa to take part in its Spring Holiday last year.

(Tôi đã có chuyến đi bốn ngày đến Sa Pa để tham gia kỳ nghỉ xuân năm ngoái.)

Đáp án: B

### 8. A

**Kiến thức:** to V

**Giải thích:**

Cấu trúc “the first/second/last/only... + to V-inf”.

A. to solve (to V-inf)

B. solve (V-inf)

C. solving (V-ing)

D. to solving (to V-ing)

Erno Rubik was the first person **to solve** the Rubik’s Cube. He was also the creator of this puzzle.

(Erno Rubik là người đầu tiên giải được khối Rubik. Ông cũng chính là người tạo ra câu đố này.)

Đáp án: A

### 9. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Cụm từ “dream + of/about sth”: mơ về cái gì.

Have you ever dreamt **of** travelling to all kinds of exotic locations around the world?

(Bạn đã bao giờ mơ ước được du lịch đến đủ loại địa điểm kỳ lạ trên khắp thế giới chưa?)

Đáp án: D

### 10. C

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm động từ “dive off”: lặn xuống.

In 2018, Gary Hunt, an elite sports diver, dived **off** a 27-metre-high cliff into Lake Lucerne, Switzerland.

(Năm 2018, Gary Hunt, một thợ lặn thể thao ưu tú, đã lặn từ vách đá cao 27 mét xuống hồ Lucerne, Thụy Sĩ.)

Đáp án: C

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. majority: đa số
- B. number: số lượng (the number of + danh từ đếm được)
- C. amount: số lượng (the amount of + danh từ không đếm được)
- D. quality: chất lượng

Cụm danh từ “waste production: lượng rác thải” là danh từ không đếm được => phía trước cần dùng danh từ “amount”.

The table shows the **amount** of waste production in 6 different countries over a 20-year period.

(Bảng thể hiện lượng rác thải được tạo ra ở 6 quốc gia khác nhau trong khoảng thời gian 20 năm.)

Đáp án: C

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ “On average: Trung bình”.

**On** average, an American resident produces about 4.5 pounds per day and most of it is comprised of recyclable items.

(Trung bình, một cư dân Mỹ sản xuất khoảng 4,5 pound mỗi ngày và phần lớn trong số đó là các mặt hàng có thể tái chế.)

Đáp án: B

### 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. save (v): tiết kiệm
- B. help (v): giúp đỡ (cannot help + V-ing: không thể dừng làm gì)
- C. spend (v): chi tiêu
- D. afford (v): có khả năng, điều kiện

Cấu trúc “cannot afford to V”: không thể/không đủ khả năng làm gì.

Most of South Africans are skipping meals because they simply cannot **afford** to buy food.

(Hầu hết người dân Nam Phi bỏ bữa vì đơn giản là họ không đủ tiền mua thực phẩm.)

Đáp án: D

### 14. C

**Kiến thức:** Danh động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc “ danh từ - danh động từ + danh từ chính ” để tạo thành một cụm danh từ: “card-collecting tips: mẹo sưu tập thẻ”.

The article below will show you eight **card-collecting** tips to make the hobby more fun.

(Bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn bạn 8 mẹo sưu tập thẻ để thú vui này trở nên thú vị hơn.)

Đáp án: C

### 15. B

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

- A. That's better: Điều đó tốt hơn.
- B. They look really good: Chúng trông rất đẹp.
- C. You're right: Bạn đúng rồi.
- D. Really?: Thật sao?

**Anna:** “What do you think of these boots?” - **Megan:** “**They look really good.**”

(Anna: “Bạn nghĩ sao về đôi boots này?” - Megan: “Chúng trông rất đẹp.”)

Đáp án: B

### 16. C

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Does it look OK?: Trông ổn không?
- B. It's supposed to be like that: Lẽ ra nó phải như vậy.
- C. It's not really my style: Đó không thực sự là phong cách của tôi.
- D. You're right, it is: Bạn nói đúng, đúng là vậy.

**Pete:** “What do you think of this one?” - **Danny:** “**It's not really my style.**”

(Pete: “Bạn nghĩ gì về cái này?” - Danny: “Đó thực sự không phải phong cách của tôi.”)

Đáp án: C

### 17. technological

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “gadgets” phía sau để tạo thành cụm danh từ.

technology (n): công nghệ

technological (adj): thuộc về công nghệ

=> technological gadgets: thiết bị công nghệ.

In modern times, smartphone is one of the **technological** gadgets every man should own.

(Trong thời hiện đại, điện thoại thông minh là một trong những thiết bị công nghệ mà mỗi người đàn ông nên sở hữu.)

Đáp án: technological

**18. comfortable****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ chỉ cảm giác của con người. Cấu trúc “S + feel + adj”: ai đó cảm thấy thế nào.

comfort (n): sự dễ chịu

comfortable (adj): dễ chịu

I feel very **comfortable** because the dress fits me well.*(Tôi cảm thấy rất thoải mái vì chiếc váy vừa vặn với tôi.)*

Đáp án: comfortable

**19. Deforestation****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một danh từ mang nghĩa “phá rừng” để phù hợp với nội dung câu

forest (n): rừng

deforestation (n): sự phá rừng

**Deforestation** is increasingly driven by a growing worldwide demand for different globally-traded commodities, including soy, palm oil, beef and timber.

*(Phá rừng ngày càng được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng trên toàn thế giới đối với các mặt hàng được giao dịch toàn cầu khác nhau, bao gồm đậu nành, dầu cọ, thịt bò và gỗ.)*

Đáp án: Deforestation

**20. ecological****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ để tạo thành cụm danh từ

ecology (n): hệ sinh thái

ecological (adj): thuộc về hệ sinh thái

=&gt; ecological disasters: thảm họa sinh thái.

Environmentalists believe that the expansion of industrial logging in central Africa has been an **ecological** disaster.

*(Các nhà bảo vệ môi trường tin rằng việc mở rộng khai thác gỗ công nghiệp ở Trung Phi là một thảm họa sinh thái.)*

Đáp án: ecological

**Bài đọc:**

The outbreak of the Covid-19 has negatively affected fashion industries in developing countries. Like other Asian countries, Viet Nam is under a lot of pressure to thrive the fashion industry by carrying out reforms

after the pandemic. Many people realize that fast fashion trends are not environmentally friendly, and they have turned to garments that cause no harm to the environment.

The concept of sustainable fashion in Viet Nam is almost too new as there are a few organizations working on recycling and restoration of old clothes. The country's economic development has led to the trend that customers are inclined to choose cheap and mass-produced clothing items but quickly reject them. As a result, every year tons of clothes are thrown away in Viet Nam.

It is hoped that the situation will change soon. Some fashion designers begin to make clothes from durable materials such as natural cotton, bamboo and recycled polyester. These materials do not wear out easily and are strong enough for consumers to use over a long period of time. Moreover, local consumers, especially the youth, are willing to pay more for sustainable goods. Nearly 70% of surveyed consumers said that they chose to use eco-friendly clothing products which could save water and electricity.

### **Dịch bài đọc:**

*Sự bùng phát của Covid-19 đã tác động tiêu cực đến ngành thời trang ở các nước đang phát triển. Giống như các nước châu Á khác, Việt Nam chịu nhiều áp lực phải phát triển ngành thời trang bằng cách thực hiện cải cách sau đại dịch. Nhiều người nhận ra rằng xu hướng thời trang nhanh không thân thiện với môi trường và họ đã chuyển sang sử dụng những trang phục không gây hại cho môi trường.*

*Khái niệm thời trang bền vững ở Việt Nam gần như còn quá mới vì có một số tổ chức hoạt động tái chế và phục hồi quần áo cũ. Kinh tế đất nước phát triển kéo theo xu hướng khách hàng có xu hướng lựa chọn những mặt hàng quần áo giá rẻ, sản xuất hàng loạt nhưng lại nhanh chóng bỏ đi. Kết quả là mỗi năm có hàng tấn quần áo bị vứt đi ở Việt Nam.*

*Mọi người hy vọng rằng tình hình sẽ sớm thay đổi. Một số nhà thiết kế thời trang bắt đầu sản xuất quần áo từ những chất liệu bền như bông tự nhiên, tre và polyester tái chế. Những vật liệu này không dễ bị mòn và đủ bền để người tiêu dùng sử dụng trong thời gian dài. Hơn nữa, người tiêu dùng địa phương, đặc biệt là giới trẻ, sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho hàng hóa bền vững. Gần 70% người tiêu dùng được khảo sát cho biết họ lựa chọn sử dụng các sản phẩm quần áo thân thiện với môi trường, tiết kiệm điện, nước.*

### **21. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The Covid-19 pandemic has had no influence on Viet Nam's fashion industry.

*(Đại dịch Covid-19 chưa ảnh hưởng tới ngành thời trang Việt Nam.)*

**Thông tin:** The outbreak of the Covid-19 has negatively affected fashion industries in developing countries. Like other Asian countries, Viet Nam is under a lot of pressure to thrive the fashion industry by carrying out reforms after the pandemic.

*(Sự bùng phát của Covid-19 đã tác động tiêu cực đến ngành thời trang ở các nước đang phát triển. Giống như các nước châu Á khác, Việt Nam chịu nhiều áp lực để phát triển ngành thời trang bằng cách thực hiện cải cách sau đại dịch.)*

Đáp án: False

**22. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The concept of sustainable fashion in Viet Nam is nothing new.

*(Khái niệm thời trang bền vững ở Việt Nam không có gì mới.)*

**Thông tin:** The concept of sustainable fashion in Viet Nam is almost too new.

*(Khái niệm thời trang bền vững ở Việt Nam gần như còn quá mới.)*

Đáp án: False

**23. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Fast fashion means that clothing items are mass-produced and thrown away quickly.

*(Thời trang nhanh có nghĩa là các mặt hàng quần áo được sản xuất hàng loạt và nhanh chóng bị vứt bỏ.)*

**Thông tin:** Many people realize that fast fashion trends are not environmentally friendly...The country's economic development has led to the trend that customers are inclined to choose cheap and mass-produced clothing items but quickly reject them.

*(Nhiều người nhận ra rằng xu hướng thời trang nhanh không thân thiện với môi trường...Kinh tế đất nước phát triển kéo theo xu hướng khách hàng có xu hướng lựa chọn những mặt hàng quần áo giá rẻ, sản xuất hàng loạt nhưng lại nhanh chóng bỏ đi.)*

Đáp án: True

**24. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Young consumers don't mind spending more money on clothes that are environmentally friendly.

*(Người tiêu dùng trẻ không ngại chi nhiều tiền hơn cho quần áo thân thiện với môi trường.)*

**Thông tin:** Moreover, local consumers, especially the youth, are willing to pay more for sustainable goods.

*(Hơn nữa, người tiêu dùng địa phương, đặc biệt là giới trẻ, sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho hàng hóa bền vững.)*

Đáp án: True

**25. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. make (v): tạo

B. have (v): có

C. bring (v): mang lại



D. meet (v): đáp ứng

Vị trí còn trống cần điền một động từ để tạo thành cụm “meet demand”: đáp ứng nhu cầu.

They are put in shops and online quickly to **(25) meet** a high demand.

*(Chúng được đưa vào các cửa hàng và trực tuyến một cách nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu cao.)*

Đáp án: D

**26. D**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một đại từ quan hệ để thay thế cho mệnh đề phía trước dấu phẩy.

About 100 billion items of clothing are manufactured every year, **(26) which** is expected to grow by 60 percent by 2030.

*(Khoảng 100 tỷ mặt hàng quần áo được sản xuất mỗi năm, dự kiến sẽ tăng 60% vào năm 2030.)*

Đáp án: D

**27. A**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một giới từ đi với ‘end’ để tạo thành cụm động từ “end up”: cuối cùng.

Many of the clothes end **(27) up** in landfills and are not recycled.

*(Nhiều quần áo cuối cùng ở bãi rác và không được tái chế.)*

Đáp án: A

**28. B**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Because: Bởi vì

B. If: Nếu

C. Although: Mặc dù

D. So: Do đó

**(28) If** they don't like what they have ordered, they will send them back or throw away the unwanted items.

*(Nếu họ không thích những gì họ đã đặt, họ sẽ gửi lại hoặc vứt bỏ những món đồ không mong muốn.)*

Đáp án: B

**29. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. harms: sự tổn hại, thiệt hại

B. hazards: mối nguy hại

C. potentials: tiềm năng

D. shortages: sự thiếu hụt

Cụm động từ “health hazards”: mối nguy hại cho sức khỏe.

These chemicals including flame retardants, lead, chlorine bleach not only cause health (29) **hazards** for people working in clothes factories

(Những hóa chất này bao gồm chất chống cháy, chì, thuốc tẩy clo không chỉ gây nguy hiểm cho sức khỏe của những người làm việc trong các nhà máy quần áo)

Đáp án: B

### 30. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. probably: có lẽ

B. possibly: có thể

C. properly: hợp lý, đúng cách

D. portably: có thể mang theo

but also pollute the air and water when they are discharged without being (30) **properly** treated.

(mà còn gây ô nhiễm không khí và nước khi thải ra mà không được xử lý đúng cách.)

Đáp án: C

**Bài hoàn chỉnh:**

Fast fashion is the mass production of clothes at a low cost. They are put in shops and online quickly to (25) **meet** a high demand. About 100 billion items of clothing are manufactured every year, (26) **which** is expected to grow by 60 percent by 2030. Now, environmentalists are getting more concerned about the negative effects that the fast fashion business model is having on the environment. Many of the clothes end (27) **up** in landfills and are not recycled. In the past, people went to stores, tried clothes on and thought carefully before they bought them. Today, people order cheap clothes on the Internet. (28) **If** they don't like what they have ordered, they will send them back or throw away the unwanted items. This causes a throwaway society. Another negative impact is caused by the chemicals used to make the clothes. These chemicals including flame retardants, lead, chlorine bleach not only cause health (29) **hazards** for people working in clothes factories (asthma, shortness of breath or tightness in the chest), but also pollute the air and water when they are discharged without being (30) **properly** treated.

**Tạm dịch:**

Thời trang nhanh là sản xuất hàng loạt quần áo với chi phí thấp. Chúng được đưa vào các cửa hàng và trực tuyến một cách nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu cao. Khoảng 100 tỷ mặt hàng quần áo được sản xuất mỗi năm, dự kiến sẽ tăng 60% vào năm 2030. Giờ đây, các nhà môi trường đang ngày càng lo ngại hơn về những tác động tiêu cực mà mô hình kinh doanh thời trang nhanh đang gây ra đối với môi trường. Nhiều quần áo kết thúc ở bãi rác và không được tái chế. Trước đây, mọi người đến cửa hàng, thử quần áo và suy nghĩ kỹ trước khi mua. Ngày nay, mọi người đặt mua quần áo giá rẻ trên Internet. Nếu họ không thích những gì họ

đã đặt, họ sẽ gửi lại hoặc vứt bỏ những món đồ không mong muốn. Điều này gây ra một xã hội vứt bỏ. Một tác động tiêu cực khác là do các hóa chất được sử dụng để sản xuất quần áo. Những hóa chất này bao gồm chất chống cháy, chì, thuốc tẩy clo không chỉ gây nguy hiểm cho sức khỏe của những người làm việc trong các nhà máy quần áo (hen suyễn, khó thở hoặc tức ngực) mà còn gây ô nhiễm không khí và nước khi thải ra mà không được xử lý đúng cách.

31.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Cấu trúc “sth differ from sth”: cái này khác cái kia.

**Đáp án: How do current crazes differ from past crazes?**

(Những cơn sốt hiện tại khác với những cơn sốt trong quá khứ như thế nào?)

32.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

“spend time on sth”: dành thời gian cho cái gì.

**Đáp án: Do you spend much time on social media?**

(Bạn có dành nhiều thời gian trên mạng xã hội không?)

33.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

It is an enormous cave in Quảng Bình. It is Sơn Đoòng Cave.

(Đó là một hang động khổng lồ ở Quảng Bình. Đó là hang Sơn Đoòng.)

Cấu trúc: there is + danh từ số ít

**Đáp án: In Quảng Bình, there is an enormous cave called Sơn Đoòng Cave.**

(Ở Quảng Bình có một hang động khổng lồ tên là Hang Sơn Đoòng.)

34.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Cấu trúc câu “prefer doing sth to doing sth”: thích làm cái gì hơn cái gì.

I find playing football preferable to watching it on TV.

(Tôi thấy chơi bóng đá thích hơn là xem nó trên TV.)

**Đáp án: I prefer playing football to watching it on TV.**

(Tôi thích chơi bóng đá hơn xem nó trên TV.)

35.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Câu thể hiện mục đích, dùng “in order to + V-inf”: để làm gì.

You should use coconut oil so that you will have smoother hair.

*(Bạn nên sử dụng dầu dừa để có mái tóc mượt mà hơn.)*

**Đáp án: In order to have smoother hair, you should use coconut oil.**

*(Để có mái tóc mượt mà hơn, bạn nên sử dụng dầu dừa.)*

### 36. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

More woman than men go on adventure holidays now.

*(Hiện nay, nhiều phụ nữ có kỳ nghỉ phiêu lưu hơn nam giới.)*

**Thông tin:** But now, around 55% of our customers are actually women and the average age is 47.

*(Nhưng hiện tại, khoảng 55% khách hàng của chúng tôi thực sự là phụ nữ và độ tuổi trung bình là 47.)*

Đáp án: True

### 37. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Today, a typical adventure traveller is aged twenty-seven.

*(Ngày nay, một du khách thích phiêu lưu điển hình ở độ tuổi 27.)*

**Thông tin:** But now the average age is 47.

*(Nhưng hiện tại độ tuổi trung bình là 47.)*

Đáp án: False

### 38. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

More older people enjoy skiing holidays.

*(Ngày càng có nhiều người lớn tuổi thích trượt tuyết hơn.)*

**Thông tin:** If you're traveling with granddad, he probably won't want to ski down mountains or surf on five meter high waves.

*(Nếu bạn đi du lịch với ông, có lẽ ông sẽ không muốn trượt tuyết xuống núi hay lướt trên những con sóng cao năm mét.)*

Đáp án: False

### 39. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Adventure holidays today offer more things to do than in the past.

*(Những kỳ nghỉ phiêu lưu ngày nay có nhiều thứ để làm hơn trước.)*

**Thông tin:** Maybe the biggest difference is if we started organizing trips with a larger variety of activities.  
(*Có lẽ sự khác biệt lớn nhất là nếu chúng tôi bắt đầu tổ chức các chuyến đi với nhiều hoạt động đa dạng hơn.*)

Đáp án: True

#### 40. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

#### Giải thích:

Cruise ships that go to adventure destinations are popular with families.

(*Tàu du lịch đi đến các địa điểm mạo hiểm được các gia đình ưa chuộng.*)

**Thông tin:** Now you can go on an adventure cruise for example. When the ship stops, there are challenging activities such as horse riding, hiking, and rock climbing, for mom and dad and the children.

(*Bây giờ bạn có thể tham gia một chuyến du ngoạn mạo hiểm chẳng hạn. Khi tàu dừng lại là các hoạt động đầy thử thách như cưỡi ngựa, đi bộ đường dài, leo núi dành cho bố mẹ và các con.*)

Đáp án: True

#### Bài nghe:

**MC:** What do you think of when you hear the words adventure travel? If you're like me, you probably expect young guys jumping out of planes or climbing Mount Kilimanjaro. Not anymore. So today I'm at the adventures abroad fair in Manchester. And I've been talking to travel expert, Sylvia Williams. So, Sylvia, what can you tell us about current trends in adventure travel?

**Sylvia:** Well, I think the biggest change is who was traveling 10 years ago, it was mainly men in their early 20s. But now, around 55% of our customers are actually women and the average age is 47.

**MC:** Wow, that's a surprise! And are people traveling with their friends, in couples or in larger family groups?

**Sylvia:** That's changing. In the last few years, we've noticed more groups of parents, children and grandparents together. There are more women traveling alone, too.

**MC:** But how are these challenges affected by the holidays you offer?

**Sylvia:** Maybe the biggest difference is if we started organizing trips with a larger variety of activities. I mean, if you're traveling with granddad, he probably won't want to ski down mountains or surf on five meter high waves.

**MC:** No, I suppose not.

**Sylvia:** Now you can go on an adventure cruise for example. When the ship stops, there are challenging activities such as horse riding, hiking, and rock climbing, for mom and dad and the children. But if the grandparents just want to go shopping or relax on the boat, they can do that.

**MC:** Yes. That makes sense. So, which destinations are hot this year?

**Sylvia:** Well, that's changed too easy ...

#### Tạm dịch:

**MC:** *Bạn nghĩ đến điều gì khi nghe đến từ du lịch mạo hiểm? Nếu bạn giống tôi, bạn có thể mong đợi những chàng trai trẻ nhảy ra khỏi máy bay hoặc leo núi Kilimanjaro. Không còn nữa. Vì thế hôm nay tôi sẽ tham dự*

hội chợ phiêu lưu nước ngoài ở Manchester. Và tôi đã nói chuyện với chuyên gia du lịch, Sylvia Williams. Vì vậy, Sylvia, bạn có thể cho chúng tôi biết điều gì về xu hướng du lịch mạo hiểm hiện nay?

**Sylvia:** Chà, tôi nghĩ thay đổi lớn nhất là những người đi du lịch 10 năm trước, chủ yếu là nam giới ở độ tuổi đầu 20. Nhưng hiện tại, khoảng 55% khách hàng của chúng tôi thực sự là phụ nữ và độ tuổi trung bình là 47.

**MC:** Wow, thật bất ngờ! Và mọi người đang đi du lịch cùng bạn bè, theo cặp đôi hay theo nhóm gia đình lớn hơn?

**Sylvia:** Điều đó đang thay đổi. Trong vài năm gần đây, chúng tôi nhận thấy có nhiều nhóm cha mẹ, con cái và ông bà ở cùng nhau hơn. Có nhiều phụ nữ đi du lịch một mình hơn.

**MC:** Nhưng những thách thức này bị ảnh hưởng như thế nào bởi những ngày nghỉ lễ mà bạn đưa ra?

**Sylvia:** Có lẽ sự khác biệt lớn nhất là nếu chúng tôi bắt đầu tổ chức các chuyến đi với nhiều hoạt động đa dạng hơn. Ý tôi là, nếu cậu đi du lịch với ông, có lẽ ông sẽ không muốn trượt tuyết xuống núi hay lướt trên những con sóng cao năm mét.

**MC:** Tôi cho là không.

**Sylvia:** Bây giờ bạn có thể tham gia một chuyến du ngoạn mạo hiểm chẳng hạn. Khi tàu dừng lại, có những hoạt động đầy thử thách như cưỡi ngựa, đi bộ đường dài, leo núi, cho bố mẹ và các con. Nhưng nếu ông bà chỉ muốn đi mua sắm hay thư giãn trên thuyền thì có thể làm được điều đó.

**MC:** Vâng. Điều đó có ý nghĩa. Vậy điểm đến nào hot năm nay?

**Sylvia:** Chà, điều đó đã thay đổi quá dễ dàng...